

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 199/QĐ - UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Sập Xa)

Đvt: 1.000 Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	7.221.708
1	Số thu, phí, lệ phí	7.221.708
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí: Phí chứng thực	28.000
	Lệ phí: Xử phạt hành chính (khác)	2.000
1.2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (thuế, phí..)	
1.3	Thu từ trợ cấp cân đối thường xuyên	7.191.708
1.4	Thu từ trợ cấp cân đối bổ sung trong năm	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	7.221.708
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	7.221.708
a	Kinh phí thực hiện biên chế độ tự chủ	4.102.658
b	Kinh phí không thực hiện biên chế độ tự chủ	3.119.050
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	30.000
3.1	Lệ phí	30.000
	Lệ phí: Phí chứng thực	28.000
	Lệ phí: Xử phạt hành chính	2.000
3.2	Phí, thuế	
	Phí A	
	Phí B	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.221.708
1	Chi quản lý hành chính	6.403.253
1.1	Kinh phí thực hiện biên chế độ tự chủ	4.102.658
1.2	Kinh phí không thực hiện biên chế độ tự chủ	2.300.595
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

4	Chi đảm bảo xã hội	281.594
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	281.594
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi hoạt động kinh tế	33.400
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	33.400
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	10.000
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.000
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp giáo dục	23.000
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.000
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi an ninh - quốc phòng	470.461
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	470.461
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
12	Chi chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (chi tiết)	
2	Chi Chương trình mục tiêu (chi tiết)	



UBND Xã: Sập Xa

Biểu số 103/CK TC - NSNN

Theo Thông tư số 343/TT-BTC ngày 30/12/2016

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND xã Sập Xa)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	7.221.708	TỔNG SỐ CHI	7.221.708
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	30.000	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		II. Chi thường xuyên	7.079.708
III. Thu bổ sung	7.191.708	III. Dự phòng	142.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	7.191.708		
- Bổ sung có mục tiêu	7.191.708		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



UBND Xã Sập Xa

Biểu số 104/CK TC - NSNN
Theo Thông tư số 343/TT-BTC ngày
30/12/2016

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND xã Sập Xa)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024		DỰ TOÁN NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		(năm hiện hành)					
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	5.875.263	5.875.263	7.221.708	7.221.708	123	123
I	Các khoản thu 100%	26.641	26.641	30.000	30.000	113	113
1	Phí, lệ phí	24.127	24.127	30.000	30.000	124	124
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	6.074	6.074				
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	16.074	16.074				
1	Các khoản thu phân chia						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
21	Thu tiền sử dụng đất						
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						



24	Thuế giá trị gia tăng						
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân						
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xa (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	569.495	569.495				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	81.229	81.228,6				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.456.981	5.456.981	7.191.708	7.191.708	132	132



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)
(Kèm theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND xã Sập Xa)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024 (năm hiện hành)			DỰ TOÁN NĂM 2025			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	5.456.981		5.456.981	7.221.708		7.221.708	132		132
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	23.000		23.000	23.000		23.000	100		100
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi an ninh, Quốc phòng	281.864		281.864	470.461		470.461	167		167
4	Chi y tế									
5	Chi văn hóa, thông tin	10.000		10.000	10.000		10.000	100		100
6	Chi phát thanh, truyền thanh									
7	Chi thể dục, thể thao									
8	Chi bảo vệ môi trường									
9	Chi các hoạt động kinh tế	40.200		40.200	33.400		33.400	83		83
10	Chi cho công tác xã hội	230.890		230.890	281.594		281.594	122		122
11	Chi quản lý hành chính đảng, đoàn thể	4.764.027		4.764.027	6.261.253		6.261.253	131		131
12	Chi khác									
13	Dự phòng	107.000		107.000	142.000		142.000	133		133